Giải pháp đối phó lạm phát của Việt Nam từ năm 2007 đến nay

Bùi Thị Nguyệt Dung

Đặc điểm nổi bật, bao trùm và đặc trưng cho lạm phát - CPI (chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng và dịch vụ bán lẻ) ở Việt Nam kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 đến nay là: Giá cả thị trường liên tục biến động cả tăng lên và hạ xuống với gia tốc cao; các loại hình và nguyên nhân lạm phát rất đa dạng, có cả các tính chất truyền thống, cũng như phi truyền thống, trong đó ngày càng đậm dần tính chất ngoại nhập.

Ở Việt Nam, từ năm 1976 đến nay, xét về tốc độ, có 2 giai đoạn lạm phát tăng cao nhất là vào những năm 1986-1992 với mức đỉnh điểm khoảng 500-700% rồi được kéo dần xuống và ổn định trong thời gian dài ở mức một con số từ nửa cuối thập niên 1990 đến tận nửa đầu những năm 2000. Lạm phát dần quay trở lại từ năm 2004 (9,5%), do các chính sách kích cầu mạnh mẽ cùng sự leo thang của giá nhiều mặt hàng trên thế giới. Đến năm 2007 lạm phát lại dâng lên hai con số và đạt mốc kỷ lục trong năm 2008, nhưng đến 2009 lạm phát của Việt Nam được kiểm soát xuống 1 con số...

Theo Tổng cục Thống kê, CPI năm 2007 tăng 12.63% . Đây là mức lạm phát cao nhất châu Á trong năm này, so với mức lạm phát của Trung Quốc vào khoảng 6,9%, các nước Đông Nam Á vào khoảng 5%. Hiện tượng giá tăng diễn ra ở hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Tuy vậy, đứng đầu về tốc độ tăng giá trong nhóm các hàng hóa tính CPI là thực phẩm (tăng 21.16%, riêng tháng 12/2007 tăng 2.98%). Nhóm hàng nhà ở và vật liệu xây dựng tăng cao thứ hai (tăng 17.12%, riêng tháng 12 tăng 3.28%). Đứng thứ ba là nhóm hàng lương thực (tăng 15.4%, riêng tháng 12 tăng 2.98%). Phương tiện đi lại và Bưu điện đứng thứ tư (tăng 7%, riêng tháng 12 tăng 1.16%)...

Lạm phát thực sự bùng nổ và thực sự gây nên những bất ổn vĩ mô vào năm 2008. Đến hết tháng 6/2008, lạm phát ở Việt Nam đã là 18,44% so với 31/12/2007 và 24,8% so cùng kỳ năm trước - mức cao nhất trong 15 năm kể từ 1993. Tính trung bình 6 tháng đầu năm 2008 lạm phát lên tới 2.86% cho mỗi tháng. Lạm phát đỉnh điểm vào tháng 9 năm 2008 khi lên tới 21,87%. Liên tiếp 3 tháng 10, 11 và 12/2008, CPI tăng trưởng âm và kết thúc năm 2008, lạm phát lùi về còn 19.89%. Như vậy, CPI bình quân năm 2008 so với bình quân năm 2007 tăng 22,97%; đặc biệt, so với kỳ gốc năm 2005 đã tăng 46,07% - Đây là mức cao nhất trong vòng 17 năm qua. Bốn nhóm hàng có chỉ số giá bình quân năm 2008 tăng cao so với năm trước là: hàng ăn - dịch vụ ăn uống tăng 36,57% (riêng lương thực tăng 49,16%, thực phẩm tăng 32,36%); nhà ở - vật liệu xây dựng tăng 20,51%; phương tiện đi lại - bưu điện tăng 16% và đồ dùng - dịch vụ khác tăng 13,17%.

Những tháng đầu năm 2009 lạm phát không còn là một vấn đề đáng lo ngại của Việt Nam, khi trong tháng 1/2009 chỉ số CPI chỉ tăng 0,32%. Nếu so sánh với cùng kỳ các năm trước, nhất là vào thời gian Tết, thì đây là sự tăng rất thấp. Tháng 2/2009 chỉ số CPI có nhỉnh hơn 1,17% so với tháng 1/2009. Trong 9 tháng tiếp theo CPI giảm (tháng 3/2009), hoặc chỉ tăng nhẹ dưới 1% (từ tháng 4-11/2009). Đến tháng 12/2009,

CPI đột ngột tăng cao, đạt mức tăng 1,38% so với tháng trước đó, song lạm phát cả năm chỉ có 6,52% - tức đạt chỉ tiêu Quốc hội đặt ra là dưới 7%. Đây là một trong những điểm sáng hiếm hoi trên bức tranh kinh tế Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa thoát khỏi suy thoái và khủng hoảng cùng thời điểm so sánh. Trong năm 2009, bốn nhóm hàng thiết yếu trong năm 2009 có chỉ số giá bình quân tăng ít hơn so với năm 2008 và hầu hết ở chỉ mức một con số: hàng ăn - dịch vụ ăn uống tăng 8.71%, lương thực tăng 4.57%, thực phẩm tăng 8.39%; nhà ở - vật liệu xây dựng tăng 3.46%; phương tiện đi lại giảm 1,23% và đồ dùng - dịch vụ khác tăng 11.33%.

Cần nhấn mạnh rằng, trong 3 năm 2007-2009, lạm phát ở nước ta có một số động thái và có nhiều nhân tố mới, phức tạp với tốc độ tăng chung cao hơn và nhiều kịch tính hơn so với hàng chục năm trước đó. Trong bối cảnh thể trạng nền kinh tế thị trường còn non trẻ, vừa gia nhập WTO và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, kéo theo sự bùng nổ lượng vốn đầu tư xã hội gắn với mở rộng đầu tư nhà nước và tín dụng trong nước, đồng thời có sự dồn tụ dòng vốn ngoại nhập từ tất cả các kênh đầu tư trực tiếp, gián tiếp, kiều hối và ODA ... Lạm phát thời kỳ này là tổ hợp đan xen của các dạng thức lạm phát cơ bản: lạm phát tiền tệ (đây là dạng thức chủ yếu), lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy và lạm phát ngoại nhập; ngoài ra còn do một số nguyên nhân sâu xa khác như yếu tố tâm lý, sự thiếu hiệu quả trong đầu tư, và tình trạng thâm hụt ngân sách cao thường xuyên...

Lạm phát do yếu tố tiền tệ: Có thể nói, yếu tố tiền tệ là nguyên nhân cơ bản, trực tiếp tác động đến xu hướng động thái lạm phát chủ yếu của nền kinh tế trong cả giai đoạn vừa qua. Nói cách khác, sự gia tăng các phương tiện tiền tệ trong lưu thông như là hệ quả của chính sách tài chính-tiền tệ nới lỏng kéo dài và việc tung nội tệ mua ngoại tệ đã tạo nên hiện tượng tích phát tác động trong năm 2007 và cả những năm sau. Xét theo chuỗi thời gian, so năm trước, tổng phương tiện thanh toán năm 2001 tăng 25,53%, năm 2002 tăng 17,7%, năm 2004 tăng 30,39%, năm 2006 tăng 33,59%, năm 2007 tăng 46,12%. Năm 2008, tổng phương tiện thanh toán ước tăng 16-18% , tổng dư nợ cho vay nền kinh tế tăng dưới 30%, tốc độ tăng lượng tiền mặt ngoài ngân hàng khoảng 40% (so với mức 17% năm 2006), huy động vốn vào ngân hàng giảm mạnh, chỉ tăng khoảng 13% (so với 45,8% năm 2007), tỷ trọng tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm mới có 30%, trên 50% vốn nội tệ ngắn hạn dùng để cho vay trung và dài hạn... Còn so với năm trước, thì tốc độ trăng trưởng tín dụng ngân hàng năm 2001 tăng 21,44%, năm 2004 tăng 41,65%, năm 2005 tăng 32,08%, năm 2006 tăng 53,89%, năm 2007 tăng 53,89%, năm 2008 tăng 25,43% và năm 2009 tăng tổng tín dụng ngân hàng không dưới 35%.

Năm 2007, vốn đầu tư trực tiếp (FDI) giải ngân lên tới 8 tỷ USD, năm 2008 lên tới 11,7 tỷ USD và riêng 9 tháng đầu năm 2009 đạt 12,6 tỷ USD. Dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam cũng tăng lên nhanh chóng, ước tính có trên 7 tỷ USD trong năm 2007. Việt Nam cũng nhận được ODA rất lớn trong giai đoạn này, với mức năm 2007 là 2 tỷ USD, năm 2008 là 2,2 tỷ USD và năm 2009 đạt trên 5 tỷ USD. Kiều hối chuyển về Việt Nam trong các năm này cũng lên tới mỗi năm từ 5-8 tỷ USD.

Tổng đầu tư xã hội năm 2007 đạt tới 44% GDP và năm 2008 đạt khoảng 43,1% GDP. Vốn đầu tư nhà nước năm 2007 chiếm tỷ trọng tới 47,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đặc biệt, đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước năm 2007 tăng rất mạnh. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư xã hội đã giảm đáng kể, từ 37%-38% giai đoạn 2004 - 2006 xuống còn 31,6% năm 2007.

Sự bùng nổ và phát triển thất thường của thị trường chứng khoán (TTCK) cũng tạo áp lực gia tăng lạm phát, gắn với sự gia tăng các khoản vay tín dụng ngân hàng đổ vào TTCK, cũng như những trồi sụt đến chóng mặt của thị trường này, mà có lúc giá trị vốn hoá của TTCK cực đỉnh đã chiếm đến 1/3 giá trị GDP của Việt Nam và có lúc mất điểm cực tiểu tới trên ¾ so với cực đại.

Lạm phát do chi phí đẩy: Chi phí đầu vào tăng cao (cả do tăng giá các mặt hàng đầu vào trong nước và do giá thị trường thế giới tăng), kéo giá trong nước tăng theo là nguyên nhân dễ nhận thấy đối với lạm phát của Việt Nam trong thời gian qua. Giá nguyên liệu, nhiên liệu (đặc biệt là xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu, thép và phôi thép...) trên thế giới trong những năm gần đây tăng mạnh. Trong điều kiện kinh tế nước ta phụ thuộc rất lớn vào nhập khẩu (nhập khẩu chiếm đến 90% GDP) giá nguyên liệu nhập tăng làm tăng giá thị trường trong nước (ở đây là mức tăng kép do vừa tăng giá nhập khẩu tính bằng ngoại tệ, vừa tăng do tỷ giá tăng).

So với cùng kỳ năm 2006, giá những hàng hóa dịch vụ năm 2007 mà nước ta nhập khẩu với khối lượng lớn có mức tăng cụ thể như sau: phôi thép 24,9%; thép thành phẩm 18,6%; u rê 6,4%; giấy các loại 7,4%; chất dẻo nguyên liệu 12,57%; sợi các loại 11%; gạo 15,66%; cà phê 29%; hạt tiêu 105%... Mặt khác, trong giai đoạn này, Nhà nước chủ động thực hiện lộ trình giá thị trường đối với một số loại vật tư đầu vào cơ bản của nền kinh tế, điều chỉnh tăng giá bán điện bình quân lên 7,6% (thi hành từ tháng 1/2007); tăng giá bán xăng 2 lần (tháng 3/2007 8,9%, tháng 5/2007 tăng 7,2%); điều chỉnh tăng giá than 20% để bán cho sản xuất: xi măng, phân bón, giấy và tăng 10% bán cho sản xuất điện... làm tăng giá thành sản xuất. Điều đó đã làm cho giá tiêu dùng trong cả nước tiếp tục leo thang.

Năm 2008, tất cả 10 nhóm mặt hàng chủ yếu trong rổ hàng hoá đều tăng giá (chỉ duy nhất dịch vụ bưu chính viễn thông là nhóm nhỏ có sự giảm giá, với mức giảm tới 11,23% so với bình quân năm 2007). Sự tăng giá của những hàng hóa, dịch vụ này (nhất là giá dầu, điện, than, học phí, viện phí...) bản thân nó đã làm tăng mặt bằng giá do chiếm tỷ trọng lớn trong chi tiêu cho đời sống, mà còn tác động dây chuyền đến hầu hết giá của những hàng hóa, dịch vụ khác.

Áp lực của tăng giá nguyên nhiên liệu đầu vào cho sản xuất và sinh hoạt năm 2009 tuy vẫn có, nhưng không tác động mạnh tới tăng CPI, quan trọng hơn là áp lực tăng giá không được sự hỗ trợ của thị trường quốc tế (yếu tố bên ngoài) và được giảm áp thông qua cơ chế tự động điều tiết tiêu dùng của các doanh nghiệp và hộ gia đình. Và chính đây là nguyên nhân quan trọng đã nhanh chóng và "bất ngờ "giúp Việt Nam kiềm chế được lạm phát trong cả năm 2009 ở mức thấp.

Lạm phát do cầu kéo: Loại lạm phát này xuất phát từ sự thay đổi tổng cầu mang tính đột biến gắn với quy luật tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế, dân số, diễn biến thời tiết và dịch bệnh trong nước.

Thông thường những tháng đầu năm giá cả hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng thường tăng mạnh do có Tết Nguyên Đán và nhiều lễ hội diễn ra trong cả nước. Nhu cầu và sức mua có khả năng thanh toán tăng mạnh đã gây sức ép tăng giá, nhất là hàng lương thực,thực phẩm, dịch vụ phục vụ du lịch, đi lại, vui chơi, giải trí. Giá lương thực, thực phẩm vào dịp tết 2008 tăng 18,92% so với đầu năm 2007 - đây là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất (42.85%) trong rổ hàng hóa tính CPI, giá các dịch vụ trong nước tăng khoảng từ 20-25%). Trong tháng 9 hàng năm, có một số ngày lễ đặc biệt như Quốc khánh, lễ khai giảng năm học mới, lễ Vu Lan, và các sản phẩm dành cho Tết Trung thu cũng bắt đầu xuất

hiện trên thị trường dẫn đến giá cả ở tháng này thường tăng lên. Năm 2008, mức tăng cao nhất thuộc nhóm giáo dục, với mức tăng 4,33% do tăng giá một số hàng hóa phục vụ khai giảng và tăng học phí. Tiếp đến là nhóm phương tiện đi lại tăng 2,37%, chủ yếu do tăng giá xăng. Đây cũng là hai nhóm duy nhất có chỉ số giá tăng trên 2%. Các nhóm còn lại đều tăng dưới 1%.

Trong năm 2007, thiên tai, dịch bệnh ở gia súc, gia cầm xảy ra trên diện rộng và kéo dài trong cả năm đã gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế. Đàn gia súc (nhất là lợn), gia cầm chưa khôi phục kịp, tổng đàn gia súc giảm, dẫn đến suy giảm khả năng cung trong khi nhu cầu tiêu dùng rất lớn. Thiệt hại trong đợt rét đậm, rét hại ở Miền Bắc và Miền Trung trong đầu năm 2008 có khoảng 200.000 ha lúa , 18.000 ha mạ, 25.000 ha rau màu bị hỏng hoàn toàn, 180.000 trâu bò chết rét. Tổng thiệt hại ước tính 1.000 tỷ đồng. Điều đó làm cho giá cả tiêu dùng trong cả nước tiếp tục leo thang. Năm 2009, 2 cơn bão số 9 và 11 làm thiệt hại 19.000 tỷ đồng, do đó giá cả tháng 9/2009 tăng hơn các tháng trước và tháng sau đó.

Nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh còn do tác động của việc tăng dân số hàng năm bình quân trên 1 triệu người, làm cho mức tiêu dùng thông qua mua bán trên thị trường - thể hiện ở tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng lên.

Biểu hiện rõ nhất của lạm phát cầu kéo là nhu cầu nhập khẩu lương thực trên thị trường thế giới tăng, làm giá xuất khẩu tăng (giá xuất khẩu gạo bình quân của nước ta năm 2007 tăng trên 15% so với năm 2006) kéo theo cầu và giá về lương thực trong nước cho xuất khẩu tăng.

Lạm phát do những yếu tố khác: Về mặt lý thuyết có rất nhiều yếu tố gây nên lạm phát, tùy từng giai đoạn mà một nguyên nhân nào đó có thể đóng vai trò chính. Nhiều khi các nguyên nhân có thể đan xen lẫn nhau rất khó tách các yếu một cách rạch ròi. Trong giai đoạn 2007-2009, ngoài các yếu tố chính đã nêu trên còn một số nguyên nhân sâu xa gây nên lạm phát ở Việt Nam đó là do yếu tố tâm lý, sự thiếu hiệu quả trong đầu tư, tình trạng thâm hụt ngân sách cao thường xuyên.

Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ đầu tư/GDP cao nhất thế giới. Trong những năm gần đây tỷ lệ đầu tư/GDP luôn lớn hơn 40% trong khi đó tốc độ tăng trưởng chỉ đạt ở trung bình chưa đến 8%GDP. Hệ số ICOR của Việt Nam tăng rất nhanh trong những năm qua, từ mức 4-5 đã tới mức trên 7-8, cao hơn nhiều so với các nước Đông Á, và các quốc gia khác. Chính những yếu kém này là những nguyên nhân sâu xa cho bất ổn vĩ mô và lạm phát cao.

Tình trạng thâm hụt ngân sách kéo dài trong và có xu hướng gia tăng nhiều năm qua, nhất là năm 2009 và 2010 với áp lực tài trợ cho thâm hụt ngân sách cũng gây nên áp lực cho lạm phát. Ngoài ra, việc giá hàng hóa những nguyên liệu đầu vào quan trọng như điện, than, xăng dầu vâ khác không phản ánh giá thị trường do kiểm soát hoặc độc quyền đều ẩn chứa khả năng gia tăng lạm phát cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Lạm phát do yếu tố tâm lý được thể hiện rất rõ qua những cơn sốt giá các hàng tiêu dùng như gạo, sữa và cả các mặt hàng nhạy cảm khác như vàng, ngoại tệ từ các năm 2007-2009. Nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, yếu tố tâm lý găm hàng và đầu cơ càng đẩy cơn sốt hàng tăng cao.

Để đối phó với tình hình lạm phát diễn biến phức tạp, Chính phủ Việt Nam đó có những phản ứng chính sách ngày càng kịp thời đồng bộ và mang tính thị trường hơn... , đặc biệt là đảm bảo hài hoà hơn giữa chính sách nới lỏng và thắt chặt tài chính- tiền tệ; vừa giải kiểm soát hành chính, vừa có duy trì khung trần một loạt giá đầu vào quan trọng của nền kinh tế(như giá điện,

xăng dầu, than...); Đồng thời, đã sử dụng công cụ thuế nhập khẩu các mặt hàng như xăng, dầu, linh kiện ôtô và hàng xa sỉ một cách chủ động và linh hoạt, bám sát biến động thị trường cả trong và ngoài nước hơn. Ngoài ra, đã có sự chỉ đạo tập trung, nhất quán hơn và sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ hơn giữa các cấp, các ngành và địa phương trong quá trình điều hành giá. Đặc biệt, chính phủ đã dũng cảm nhận thức lại mục tiêu ưu tiên trước mắt là kiềm chế lạm phát, kể cả phải giảm bớt tốc độ tăng trưởng GDP; buộc các tập đoàn và tổng công ty nhà nước xem xét điều chỉnh cơ cấu và tránh đầu tư dàn trải, tăng cường tiết kiệm, giảm chi phí sản xuất, cũng như chống đầu cơ và đảm bảo cân đối cung-cầu những vật tư quan trọng và mặt hàng thiết yếu (như điện, than, xăng, dầu, ximăng, sắt, thép, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh và lương thực; nhiều hoạt động thiết thực nhằm hỗ trợ tài chính cho các tầng lớp dân cư và sinh viên nghèo, đảm bảo an sinh xã hội cũng được quan tâm...Ngoài ra, chính phủ cũng đã đề ra "cả gói" chính sách vĩ mô khác nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững KT-XH đất nước trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động mới, là: (1). Hoàn thiện hệ thống pháp luật, hình thành nhanh và đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cải cách hành chính có bước tiến mới về chất, tạo ra chuẩn mực mới cho nền hành chính quốc gia. Nâng cao vai trò và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. (2). Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; chuyển mạnh việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng coi trọng hơn nữa các chỉ tiêu chất lượng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững. (3). Đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, nhất là những công trình giao thông quan trọng ở những vùng có dung lượng hàng hoá lớn, có tính kết nối vận tải cao nhằm giải tỏa ách tắc, tăng khả năng lưu thông hàng hoá, tiết kiệm chi phí vận tải, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. (4). Phát triển nhanh nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là nguồn nhân lực có chất lượng. (5). Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và làm rõ hơn vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường; xây dựng các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước mạnh. (6). Phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn, nông dân, xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng để giảm thiểu tối đa những hiểm họa có thể xảy ra, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân.(7). Hoàn thiện chính sách và mở rộng mạng lưới an sinh xã hội nhằm hỗ trợ thiết thực những đối tượng dễ bị tổn thương được thụ hưởng hợp lý thành quả của sự tăng trưởng. (8). Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm, gắn với cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh. (9). Tăng cường công tác đối ngoại và quốc phòng, an ninh; giữ vững chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của đất nước...

Đóng góp phần mình vào quá trình đối phó với lạm phát đó, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cũng chủ động và ngày càng điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, sử dụng có hiệu quả các công cụ thị trường mở, dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất cơ bản, bảo đảm quan hệ hợp lý giữa các loại lãi suất trái, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN... nhằm kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng tín dụng, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế và giữ ổn định tiền tệ.